

Ngày 01-10-2020, giữa nguyên đơn với bị đơn ký kết hợp đồng tín dụng số 01/2020/13197982/HĐTD, số tiền giải ngân cho vay là 400.000.000đ (Bốn

trăm triệu đồng); mục đích để chăm sóc cao su và chăn nuôi bò; thời hạn cho vay 11 tháng, kể từ ngày 01/10/2020 đến hết ngày 31/8/2021; thời hạn trả lãi vào ngày 01 hàng tháng; mức lãi suất cho vay trong hạn 7,9%/năm (mức lãi ưu đãi được áp dụng đến ngày 31/12/2020) và điều chỉnh theo định kỳ: (Từ 01/01/2021 lãi 9,6%/năm; từ 01/4/2021 lãi 8,8%/năm; từ 01/7/2021 lãi 8,3%/năm); mức lãi suất quá bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

Tính đến nay (ngày 26/9/2022) ông Nguyễn C đã trả được 200.000 đồng tiền gốc; còn dư nợ gốc 399.800.000 đồng; nợ lãi trong hạn 67.399.418 đồng; nợ lãi quá hạn 17.775.326 đồng; tổng nợ: 484.974.744đ (*Bốn trăm tám mươi bốn triệu, chín trăm bảy mươi bốn nghìn, bảy trăm bốn mươi bốn đồng*).

Tài sản bảo đảm cho khoản vay trên, thực hiện theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/13197982/HĐBĐ ngày 29-10-2019 là: Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 52, địa chỉ thửa đất: Thôn I, xã P, huyện N, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 079444 do Ủy ban nhân dân huyện N, cấp ngày 18/4/2017 cho ông Lưu Văn H và bà Lê Thị H; ghi nhận chuyển nhượng cho ông Trần Thế H và bà Dương Thị K vào ngày 03/6/2019; ghi nhận chuyển nhượng cho ông Nguyễn C vào ngày 28/10/2019;

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn đã vi phạm việc trả tiền gốc và lãi, đã không hợp tác tháo gỡ vấn đề vay nợ với Ngân hàng. Tính đến hết ngày xét xử sơ thẩm (ngày 26/9/2022), bị đơn nợ tổng gốc và lãi là 484.974.744đ (*Bốn trăm tám mươi bốn triệu, chín trăm bảy mươi bốn nghìn, bảy trăm bốn mươi bốn đồng*). Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền này và trả lãi tiếp theo cho đến khi thanh toán xong nợ. Nếu đến ngày án có hiệu lực pháp luật mà bị đơn không trả thì nguyên đơn được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền, xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ. Nếu tài sản bảo đảm xử lý không đủ, buộc bị đơn tiếp tục trả số tiền còn thiếu. Buộc bị đơn phải chịu án phí, chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ theo quy định pháp luật.

Bị đơn là ông Nguyễn C: Theo tài liệu nguyên đơn cung cấp và Tòa án xác minh tại chính quyền địa phương được biết ông Nguyễn C có hộ khẩu cư trú tại thôn S, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum nhưng không có nhà riêng, không sinh sống địa chỉ cố định; không thông báo địa chỉ mới cho Ngân hàng biết. Tòa án đã tiến hành thủ tục niêm yết văn bản tố tụng và triệu tập tham gia tố tụng theo quy định pháp luật nhưng bị đơn vẫn không tham gia tố tụng, không ủy quyền, không gửi văn bản trình bày ý kiến cho Tòa án.

Ý kiến vị đại diện Viện kiểm sát: Tòa án nhân dân huyện N thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền. Thẩm phán, các Hội thẩm nhân dân, thư ký tuân thủ và thực hiện đúng theo qui định pháp luật. Nguyên đơn chấp hành việc tham

gia tố tụng tại Tòa; bị đơn không chấp hành tham gia tố tụng và vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa; Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn là đúng.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đánh giá: Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp tài sản có hiệu lực pháp luật. Bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để buộc bị đơn chịu trách nhiệm trả nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn và chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, về xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ, khi án có hiệu lực pháp luật mà bị đơn chưa hoàn tất việc thanh toán tiền, theo Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Các Điều 318, 320, 323 và Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 và theo Án lệ số 08/2016/AL. Buộc bị đơn phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Xác định quan hệ pháp luật “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”. Đây là quan hệ phát sinh từ hợp đồng dân sự giữa tổ chức Ngân hàng với cá nhân. Tòa án căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự để thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Về sự vắng mặt của bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo, triệu tập hợp lệ, bị đơn không tham gia tố tụng và vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa. Như vậy, bị đơn đã từ bỏ quyền và không chấp hành nghĩa vụ của mình. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Ngày 01-10-2020, giữa nguyên đơn với bị đơn ký Hợp đồng tín dụng số 01/2020/13197982/HĐTD và văn bản quy định điều kiện, điều khoản vay kèm theo hợp đồng, số tiền giải ngân cho vay là 400.000.000đ (*Bốn trăm triệu đồng*). Tài sản bảo đảm thực hiện theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/13197982/HĐBĐ ngày 29-10-2019;

Xét tính hợp pháp của Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp tài sản: Về hình thức của các hợp đồng: Các chủ thể tham gia ký kết đều có năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện, hình thức hợp đồng phù hợp với quy định

tại Điều 119 và Điều 502 của Bộ luật dân sự năm 2015, được lập bằng văn bản; Hợp đồng thế chấp tài sản được chứng thực tại Văn phòng Công chứng V và đăng ký thế chấp tại văn phòng đăng ký đất đai huyện N. Mục đích và nội dung thỏa thuận trong các hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp theo quy định tại Điều 117 và Điều 501 của Bộ luật dân sự năm 2015. Như vậy, Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp tài sản có hiệu lực pháp luật, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ, buộc các bên phải thực hiện theo nội dung thỏa thuận trong các hợp đồng.

Xét việc thực hiện hợp đồng của các bên: Nguyên đơn đã thực hiện đúng hợp đồng, đã giải ngân cho bên vay đúng, đủ số tiền. Bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả lãi và gốc, cụ thể:

Hợp đồng tín dụng số 01/2020/13197982/HĐTD, ngày 01-10-2020, thể hiện nguyên đơn đã giải ngân số tiền 400 triệu đồng vào ngày 01/10/2020. Theo quy định tại các mục 3,4,6 của Hợp đồng tín dụng và các Điều 2,3,4,7 của văn bản quy định điều kiện, điều khoản vay, kèm theo hợp đồng tín dụng, thỏa thuận bên vay trả nợ gốc vào ngày 31/8/2021; trả lãi hàng tháng vào ngày rút vốn (ngày 01). Bên vay mới trả 200.000 đồng nợ gốc; vi phạm cả trả lãi và gốc. Tính đến nay (ngày 26/9/2022) còn dư nợ gốc 399.800.000 đồng; nợ lãi trong hạn 67.399.418 đồng; nợ lãi quá hạn 17.775.326 đồng; tổng nợ: 484.974.744đ (*Bốn trăm tám mươi bốn triệu, chín trăm bảy mươi bốn nghìn, bảy trăm bốn mươi bốn đồng*).

Từ những vi phạm trên cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở được chấp nhận. Buộc bị đơn phải trả đủ số tiền dư nợ của Hợp đồng tín dụng, tính đến hết ngày xét xử sơ thẩm (ngày 26/9/2022): Nợ gốc 399.800.000 đồng; nợ lãi trong hạn 67.399.418 đồng; nợ lãi quá hạn 17.775.326 đồng; tổng nợ: 484.974.744đ (*Bốn trăm tám mươi bốn triệu, chín trăm bảy mươi bốn nghìn, bảy trăm bốn mươi bốn đồng*) theo Điều 288, Điều 463, các khoản 1, 3, 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Theo Án lệ số 08/2016/AL được công bố theo quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17-10-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về xác định lãi suất, thì: “*Đối với các khoản tiền vay của tổ chức Ngân hàng, tín dụng, ngoài khoản tiền nợ gốc, lãi vay trong hạn, lãi vay quá hạn, phí mà khách hàng vay phải thanh toán cho bên cho vay theo hợp đồng tín dụng tính đến ngày xét xử sơ thẩm, thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản*

nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay”. Hội đồng xét xử, xét thấy tính chất, các tình tiết, sự kiện pháp lý trong vụ án này tương tự như các tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ. Vì vậy, cần áp dụng Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Án lệ số 08/2016/AL ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để xác định nghĩa vụ chậm thi hành án.

[4] Về xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ:

Theo quy định tại các Điều 2, 4, 7, 8, 9 của Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/13197982/HĐBĐ ngày 29-10-2019, ghi nhận: Bên nhận thế chấp, được quyền xử lý tài sản bảo đảm, khi đến hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên thế chấp, không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ. Do ông C vi phạm việc trả nợ gốc và lãi là đã vi phạm hợp đồng. Căn cứ các khoản 1, 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng quy định về quyền xử lý tài sản bảo đảm khi khách hàng không trả được nợ đến hạn; các Điều 299, 317, 318, 319, khoản 6 Điều 320 của Bộ luật dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, khi án có hiệu lực pháp luật mà ông C không trả đủ tiền gốc và lãi được xác định trên, thì nguyên đơn được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ. Nếu tài sản bảo đảm được xử lý mà không đủ, thì ông Cường phải tiếp tục trả số tiền còn thiếu nợ cho nguyên đơn. Nếu tài sản bảo đảm được xử lý dư sau khi đã hoàn tất các nghĩa vụ, thì được trả lại cho ông C.

[5] Về án phí và các khoản chi phí khác: Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, theo số tiền nợ gốc và lãi được xác định là 23.398.000 đồng (*Hai mươi ba triệu, ba trăm chín mươi tám nghìn đồng*). Nguyên đơn được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Việc xử lý tiền tạm ứng án phí, án phí theo Điều 144, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ngoài ra trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã ứng tiền để chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.240.000 đồng, (*Hai triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng*), buộc bị đơn phải hoàn trả cho nguyên đơn số tiền này theo mục 4 của Hợp đồng tín dụng. Nếu chậm trả tiền thì phải chịu lãi 10%/năm/số tiền chậm trả, theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các khoản 1, 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; các Điều 117, 119, 299, 317, 318, 319, khoản 6 Điều 320, 463, các khoản 1,3,5 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Án lệ số 08/2016/AL được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 về nghĩa vụ trả lãi chậm thi hành án;

Căn cứ Điều 144, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 và danh mục án phí của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền kháng cáo;

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1.1.Buộc ông Nguyễn C, chịu trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP Đ, tổng số tiền dư nợ gốc và lãi của Hợp đồng tín dụng số 01/2020/13197982/HĐTD, ngày 01-10-2020, tính đến hết ngày xét xử sơ thẩm (ngày 26-9-2022) là: Nợ gốc 399.800.000 đồng; nợ lãi trong hạn 67.399.418 đồng; nợ lãi quá hạn 17.775.326 đồng; tổng nợ: 484.974.744đ (*Bốn trăm tám mươi bốn triệu, chín trăm bảy mươi bốn nghìn, bảy trăm bốn mươi bốn đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 27/9/2022), bên vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn tính trên số tiền dư nợ gốc bằng 150% lãi trong hạn, (*lãi trong hạn 8,3%/năm*), cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Bên vay phải chịu sự điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay. Mức lãi suất Tòa án quyết định cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

1.2.Buộc ông Nguyễn C phải trả Ngân hàng TMCP Đ là 2.240.000 đồng, (*Hai triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng*), chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ. Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật nếu ông Nguyễn C chậm trả số tiền này thì phải trả lãi 10%/năm/số tiền chậm trả.

1.3.Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật nếu ông Nguyễn C không hoàn tất việc thanh toán tiền nợ gốc, lãi và các chi phí xác định trên thì Ngân hàng

TMCP Đ được yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền, xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ là: Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 52, địa chỉ thửa đất: Thôn I, xã P, huyện N, tỉnh Kon Tum, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 079444, do Ủy ban nhân dân huyện N, cấp ngày 18/4/2017 cho ông Lưu Văn H và bà Lê Thị H; ghi nhận chuyển nhượng cho ông Trần Thế H và bà Dương Thị K vào ngày 03/6/2019; ghi nhận chuyển nhượng cho ông Nguyễn C vào ngày 28/10/2019. Nếu tài sản bảo đảm được xử lý mà không đủ, thì ông Nguyễn C phải tiếp tục trả số tiền còn thiếu cho nguyên đơn. Nếu tài sản bảo đảm xử lý còn dư sau khi đã hoàn tất các nghĩa vụ, thì được trả lại cho ông Nguyễn C.

2.Về án phí: Ông Nguyễn C phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 23.398.000 đồng (*Hai mươi ba triệu, ba trăm chín mươi tám nghìn đồng*), để nộp ngân sách Nhà nước. Ngân hàng TMCP Đ, được nhận lại 10.904.000 đồng (*Mười triệu, chín trăm không bốn nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0002810 ngày 05-4-2022, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Kon Tum.

3.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 26/9/2022); bị đơn được quyền kháng cáo bản án, trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- Viện kiểm sát nhân dân huyện.
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hảo

